

Số: 32^V.../2025/CIAS

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 3 năm 2025

**CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC
TẾ CAM RANH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Sân bay Quốc tế
Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành Phố Cam
Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM
RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN
BAY QUỐC TẾ CAM RANH
cRO.03.2342.10200300.100.1.1=MST.4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.17 14:49:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/3/2025 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 19) ngày 02/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quốc Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	
Bà Đỗ Hữu Ảnh Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trần Quốc Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt cho Ban Lãnh đạo,



Trần Quốc Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh ("Công ty") được lập ngày 08 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025



Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		285.504.540.093	271.227.490.261
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	38.265.229.872	5.895.056.412
111	1. Tiền		11.172.663.920	5.895.056.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.092.565.952	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	89.334.500.000	86.305.216.815
121	1. Chứng khoán kinh doanh		91.876.401.250	91.877.868.065
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.541.901.250)	(5.572.651.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.876.224.549	172.672.280.531
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.846.852.991	9.369.097.142
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.802.923.300	2.491.857.984
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	107.900.000.000	142.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	28.689.699.187	20.274.576.334
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.363.250.929)	(2.363.250.929)
140	IV. Hàng tồn kho		5.240.289.646	4.265.141.664
141	1. Hàng tồn kho	9	5.240.289.646	4.265.141.664
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.788.296.026	2.089.794.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.369.326.224	1.465.084.102
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		393.998.141	594.254.476
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	24.971.661	30.456.261
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.021.198.585	68.776.220.668
220	I. Tài sản cố định	11	4.650.763.187	6.171.696.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình		4.130.735.278	5.775.050.794
222	- Nguyên giá		21.895.687.654	21.766.058.024
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.764.952.376)	(15.991.007.230)
227	2. Tài sản cố định vô hình		520.027.909	396.645.878
228	- Nguyên giá		1.750.206.676	1.395.206.676
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.230.178.767)	(998.560.798)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		886.053.896	1.823.997.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	886.053.896	1.823.997.153
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	47.102.817.323	49.448.221.635
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.102.817.323	49.448.221.635
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.381.564.179	11.332.305.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.381.564.179	11.332.305.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.525.738.678	340.003.710.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.991.235.119	13.934.102.231
310	I. Nợ ngắn hạn		17.979.791.117	12.791.278.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.759.898.685	5.442.015.006
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.509	4.336.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.148.564.595	1.689.400.928
314	4. Phải trả người lao động		2.528.817.000	2.295.878.844
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	659.196.356	390.665.955
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.673.823.292	1.765.688.630
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.209.276.680	1.203.293.036
330	II. Nợ dài hạn		1.011.444.002	1.142.823.450
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	433.840.000	40.050.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	577.604.002	1.102.773.450
400	D. NGUỒN VỐN		329.534.503.559	326.069.608.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	329.534.503.559	326.069.608.698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.853.338.064	22.388.443.203
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.329.459.559	16.822.214.566
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.523.878.505	5.566.228.637
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.525.738.678	340.003.710.929


Trần Lê Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng


Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Khánh Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	123.106.972.488	94.267.289.222
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.106.972.488	94.267.289.222
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	88.732.103.393	76.260.411.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.374.869.095	18.006.878.097
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.143.485.954	11.155.403.834
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.888.229.039)	(2.244.833.886)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(2.345.404.312)	451.422.277
25	9. Chi phí bán hàng	23	16.258.209.833	12.310.414.405
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	19.913.523.139	13.597.529.035
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.889.446.804	5.950.594.654
31	12. Thu nhập khác		73.894.219	162.747.201
32	13. Chi phí khác	25	2.007.004.037	57.522.304
40	14. Lợi nhuận khác		(1.933.109.818)	105.224.897
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.956.336.986	6.055.819.551
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.957.627.929	1.075.251.646
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(525.169.448)	(507.100.014)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.523.878.505	5.487.667.919
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		4.523.878.505	5.566.228.637
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	(78.560.718)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	242	298

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.956.336.986	6.055.819.551
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.005.563.115	2.135.027.263
03	Các khoản dự phòng		(3.030.750.000)	(2.297.400.000)
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.708.819)	(2.967.887)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.950.878.894)	(11.428.565.858)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(74.437.612)	(5.538.086.931)
09	(Tăng) các khoản phải thu		(13.538.530.986)	(6.134.635.313)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(975.147.982)	(541.347.784)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		3.998.695.354	809.269.605
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.046.498.907	(4.095.332.727)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.466.815	141.411.656
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(2.547.900)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.147.251.646)	(1.414.815.938)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(165.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.853.707.150)	(16.776.085.332)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(484.629.630)	(260.000.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(76.000.000.000)	(66.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		111.000.000.000	58.740.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.299.718.669)
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.656.709.316	7.631.159.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.172.079.686	(1.588.559.277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(897.750)	(150.721.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(897.750)	(150.721.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		32.317.474.786	(18.515.365.909)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	5.895.056.412	24.407.352.951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		52.698.674	3.069.370
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	38.265.229.872	5.895.056.412

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 19) ngày 02/05/2024.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là: 228 người (tại ngày 01/01/2024 là: 234 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Năm 2024, cùng với lượng du khách tới Khánh Hòa đạt số lượng kỷ lục trong nhiều năm trở lại đây với hơn 10,6 triệu lượt khách, tăng 45,5% so với năm 2023 (khách quốc tế tăng 89,3%), Chi nhánh Tân Sơn Nhất cũng chính thức được thành lập và triển khai hoạt động, Công ty đã có sự tăng trưởng nhất định về kết quả kinh doanh. Doanh thu tăng 28.839.683.266 VND, tương ứng tăng 31%, lãi gộp tăng 16.367.990.998 VND tương ứng 91% so với năm 2023.

d. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày ở Thuyết minh 6b.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- ▶ Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- ▶ Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Trường hợp 1: Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Trường hợp 2: Công ty được nhận khoản lợi nhuận tính trên Doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 – 15 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 03 – 15 năm |

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 15 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm |
| ▶ Phần mềm máy vi tính | 03 – 05 năm |

2.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.200.746.028	2.190.975.056
Tiền gửi ngân hàng	8.971.917.892	3.704.081.356
Các khoản tương đương tiền (*)	27.092.565.952	-
	38.265.229.872	5.895.056.412

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 27.092.565.952 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,2%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	8.170.519.597	5.254.724.898
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	8.170.519.597	5.254.724.898
Bên khác	5.676.333.394	4.114.372.244
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.871.391.860	888.029.068
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	767.680.923	836.130.112
Priority Pass Limited	683.832.431	530.694.304
Khác	2.353.428.180	1.859.518.760
	13.846.852.991	9.369.097.142

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Ddecor	47.965.999	1.514.219.933
Công ty TNHH Cộng Cà Phê (*)	1.372.950.000	-
Khác	1.382.007.301	977.638.051
	2.802.923.300	2.491.857.984

(*) Trả trước chi phí thiết lập cửa hàng và phí nhượng quyền cho 01 cửa hàng Cộng Cà phê tại Khu vực sân công cộng Nhà ga T1 Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng nhượng quyền thương mại số 21112024/CCP-HĐNQ với Công ty TNHH Cộng Cà phê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	21.042.000.000	22.441.463.750	18.161.250.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng không	3.984.937.500	2.842.500.000	3.984.937.500	2.692.500.000
Sân bay Đà Nẵng (ii)	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	65.450.000.000	-	-	-
Công ty CP Logistics Hàng không (iv) (*)	-	-	1.466.815	2.381.400
			65.450.000.000	-
	91.876.401.250	(2.541.901.250)	91.877.868.065	(5.572.651.250)

Tại ngày 31/12/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sản giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	NCT	0	0,00%	HOSE
(iv)		1.169.200	1,17%	

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa trên sân HOSE và HNX tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội – có giá gốc là 49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ là 47.102.817.323 VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) có giá gốc là 3,4 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5%. Khoản đầu tư đã được dự phòng 100% với giá trị 3,4 tỷ VND.



8. Phải thu ngắn hạn khác và Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết theo nội dung

Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)
Tạm ứng cho nhân viên (**)
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu
Ký cược, ký quỹ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
Khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
2.363.250.929	(2.363.250.929)		2.363.250.929	(2.363.250.929)
14.324.249.497		-	6.543.974.596	-
5.799.119.486		-	5.453.457.534	-
5.784.796.836		-	5.083.858.516	-
141.712.084		-	83.290.527	-
276.570.355		-	746.744.232	-
28.689.699.187	(2.363.250.929)		20.274.576.334	(2.363.250.929)

Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

3.644.178.075	-	3.203.895.889	-
1.910.794.518	-	2.047.178.081	-
1.733.383.557	-	1.156.717.808	-

Bên khác

Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành
Nhân viên Công ty tạm ứng (**)
Khác

25.045.521.112	-	17.070.680.445	-
200.965.753	-	1.621.000.001	-
2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
-	-	550.424.658	-
14.324.249.497	-	6.543.974.596	-
8.157.054.933	-	5.992.030.261	-

28.689.699.187	(2.363.250.929)	20.274.576.334	(2.363.250.929)
-----------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

(**) Chủ yếu là tạm ứng cho các địa điểm kinh doanh và chi nhánh của Công ty.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	429.528.448	301.771.558
Công cụ, dụng cụ	294.858.628	497.237.415
Hàng hóa	4.515.902.570	3.466.132.691
	5.240.289.646	4.265.141.664

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	67.120.525	46.899.145
Công cụ dụng cụ xuất dùng	439.421.700	906.183.381
Chi phí thi công cải tạo quầy mỹ nghệ, nhà hàng	606.050.304	145.057.166
Khác	256.733.695	366.944.410
	1.369.326.224	1.465.084.102
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	876.318.163	895.418.685
Chi phí cải tạo, sửa chữa	173.560.642	362.899.534
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	9.070.277.747	10.026.213.442
Khác	261.407.627	47.773.547
	10.381.564.179	11.332.305.208

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	12.684.072.375	2.239.709.678	6.458.105.061	384.170.910	21.766.058.024	1.395.206.676
Mua mới	-	129.629.630	-	-	129.629.630	355.000.000
Tại ngày 31/12/2024	12.684.072.375	2.369.339.308	6.458.105.061	384.170.910	21.895.687.654	1.750.206.676
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	9.084.490.520	2.188.316.767	4.334.029.033	384.170.910	15.991.007.230	998.560.798
Khấu hao	1.136.710.032	46.565.570	590.669.544	-	1.773.945.146	231.617.969
Tại ngày 31/12/2024	10.221.200.552	2.234.882.337	4.924.698.577	384.170.910	17.764.952.376	1.230.178.767
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	3.599.581.855	51.392.911	2.124.076.028	-	5.775.050.794	396.645.878
Tại ngày 31/12/2024	2.462.871.823	134.456.971	1.533.406.484	-	4.130.735.278	520.027.909

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.276.904.134 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 764.160.000 VND

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	-	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	886.053.896	117.909.091
	886.053.896	1.823.997.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến dự án này được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ (Thuyết minh 25).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	3.047.554.008	500.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	50.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	2.866.119.391	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	131.434.617	-
Bên khác	5.712.344.677	4.942.015.006
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty	679.891.398	691.200.301
Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Khác	5.032.453.279	4.250.814.705
	8.759.898.685	5.442.015.006

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.473.900	24.473.900
Chi phí thuê mặt bằng, nhượng quyền	445.187.854	224.691.657
Khác	189.534.602	141.500.398
	659.196.356	390.665.955

15. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức	241.446.350	242.344.100
Kinh phí công đoàn	298.644.713	237.521.513
Khác	2.133.732.229	1.285.823.017
	2.673.823.292	1.765.688.630
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	433.840.000	40.050.000
	433.840.000	40.050.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	601.704.446	1.375.363.316	980.513.175	-	206.854.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	1.075.251.646	1.147.251.646	1.957.627.929	9.933.857	1.885.627.929
Thuế thu nhập cá nhân	20.522.404	12.444.836	397.750.875	446.873.000	15.037.804	56.082.361
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	37.706.000	37.706.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	29.000.000	29.000.000	-	-
	30.456.261	1.689.400.928	2.987.071.837	3.451.720.104	24.971.661	2.148.564.595

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	18.504.214.566	1.378.279.387	323.563.659.448
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	5.566.228.637	(78.560.718)	5.487.667.919
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.682.000.000)	-	(1.682.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.299.718.669)	(1.299.718.669)
Tại ngày 01/01/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	22.388.443.203	-	326.069.608.698
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	4.523.878.505	-	4.523.878.505
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(1.058.983.644)	-	(1.058.983.644)
Tại ngày 31/12/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	25.853.338.064	-	329.534.503.559

(*) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 26/04/2024, chi tiết như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	170.983.644
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	888.000.000
	1.058.983.644



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2024	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82	96.231.520.000	48,82
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49	10.827.560.000	5,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88	5.666.620.000	2,88
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81	84.373.340.000	42,81
	197.099.040.000	100	197.099.040.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp cuối năm	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	242.344.100	393.065.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	897.750	150.721.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	897.750	150.721.300
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	241.446.350	242.344.100

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

- Một số hợp đồng thuê khác.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	87.899,12	10.142,31

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	110.171.923.050	80.380.797.189
Dịch vụ vận tải	2.590.868.514	3.366.606.187
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	847.976.764	2.604.385.153
Dịch vụ lữ hành	5.021.094.050	3.026.595.646
Doanh thu khác	4.475.110.110	4.888.905.047
	123.106.972.488	94.267.289.222
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	6.381.464.931	5.489.098.493
Xem thông tin tại Thuyết minh 33		

(*) Doanh thu quản lý, điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B hết hạn vào tháng 6 năm 2024.

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	78.710.430.883	64.611.584.875
Dịch vụ vận tải	3.583.298.032	4.761.390.018
Dịch vụ lữ hành	5.216.647.755	3.775.698.742
Giá vốn hợp tác kinh doanh	329.987.193	2.797.811.459
Khác	891.739.530	313.926.031
	88.732.103.393	76.260.411.125
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	5.338.144.343	454.545.454
Xem thông tin tại Thuyết minh 33		

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.446.806.268	9.802.068.253
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.557.187	95.466.744
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	84.848.680	28.049.590
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	54.708.819	2.967.887
Cổ tức được chia	2.555.565.000	1.211.081.000
Khác	-	15.770.360
	9.143.485.954	11.155.403.834
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan	4.342.643.831	2.978.553.423
Xem thông tin tại Thuyết minh 33		

22. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.510.375	53.320.719
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(3.030.750.000)	(2.297.400.000)
Khác	70.010.586	(754.605)
	(2.888.229.039)	(2.244.833.886)

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.944.068.522	5.146.806.023
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.521.023.301	1.149.798.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.181.824	153.795.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.762.936.186	5.860.014.479
	16.258.209.833	12.310.414.405

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.939.120.796	8.799.352.723
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.062.683.733	493.917.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	550.497.917	253.852.530
Thuế phí và lệ phí	521.076.146	347.395.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.634.177	949.644.586
Chi phí bằng tiền khác	4.636.510.370	2.753.365.999
	19.913.523.139	13.597.529.035
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	-	4.436.000
Xem thông tin tại Thuyết minh 33		

25. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí liên quan đến dự án Nhà ga hàng hóa (Thuyết minh 12)	1.706.088.062	-
Chi phí khác	300.915.975	57.522.304
	2.007.004.037	57.522.304

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.777.449.330	869.768.281
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	180.178.599	205.483.365
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	180.178.599	205.483.365
	1.957.627.929	1.075.251.646

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	577.604.002	1.102.773.450
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	577.604.002	1.102.773.450

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(525.169.448)	(507.100.014)
	(525.169.448)	(507.100.014)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	4.523.878.505	5.566.228.637
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.523.878.505	5.566.228.637
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.661.243	18.661.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	242	298

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	48.530.773.047	43.078.197.562
Chi phí nhân công	33.153.616.849	28.358.308.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.005.563.115	2.135.027.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.002.597.321	25.970.187.447
Chi phí khác bằng tiền	5.211.286.033	2.626.634.150
	124.903.836.365	102.168.354.565

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Đầu tư ngắn hạn	23.884.500.000	-	23.884.500.000
	23.884.500.000	-	23.884.500.000
01/01/2024			
Đầu tư ngắn hạn	20.856.131.400	-	20.856.131.400
	20.856.131.400	-	20.856.131.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.064.483.844	-	36.064.483.844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.173.301.249	-	40.173.301.249
Các khoản cho vay	107.900.000.000	-	107.900.000.000
	184.137.785.093	-	184.137.785.093
01/01/2024			
Tiền	3.704.081.356	-	3.704.081.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.280.422.547	-	27.280.422.547
Các khoản cho vay	142.900.000.000	-	142.900.000.000
	173.884.503.903	-	173.884.503.903

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	11.433.721.977	433.840.000	11.867.561.977
Chi phí phải trả	659.196.356	-	659.196.356
	12.092.918.333	433.840.000	12.526.758.333
01/01/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	7.207.703.636	40.050.000	7.247.753.636
Chi phí phải trả	390.665.955	-	390.665.955
	7.598.369.591	40.050.000	7.638.419.591

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	111.019.899.814	12.087.072.674	123.106.972.488
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.979.481.738	2.395.387.357	34.374.869.095
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-
Tài sản bộ phận	21.587.468.429	1.600.527.009	23.187.995.438
Tài sản không phân bổ	-	-	325.337.743.240
Tổng tài sản	21.587.468.429	1.600.527.009	348.525.738.678
Nợ phải trả của các bộ phận	18.413.631.117	-	18.413.631.117
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	577.604.002
Tổng nợ phải trả	18.413.631.117	-	18.991.235.119

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	6.381.464.931	5.489.098.493
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	6.380.384.931	5.479.096.642
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	5.005.556
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	1.080.000	-
Công ty CP Tập đoàn ASG	-	4.996.295
Cho vay	64.000.000.000	57.400.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	50.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	14.000.000.000	33.400.000.000
Lãi cho vay	4.342.643.831	2.978.553.423
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.036.904.108	1.821.835.615
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	2.305.739.723	1.156.717.808
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	5.338.144.343	458.981.454
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	545.454.541	454.545.454
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	4.436.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	4.228.587.758	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	564.102.044	-

Thu nhập thực trả của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị		625.000.000	330.000.000
Trần Quốc Hùng	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024	75.000.000	-
Trương Minh Hoàng	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	150.000.000	90.000.000
Khổng Minh Dũng		150.000.000	60.000.000
Lý Lâm Duy		150.000.000	60.000.000
Đổng Lương Sơn	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	100.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Thắng	Miễn nhiệm ngày 30/06/2023	-	60.000.000
Ban Giám đốc		1.234.152.400	1.069.966.900
Phạm Quang Minh	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024	401.692.600	-
Lý Lâm Duy	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024	303.300.000	611.735.000
Trần Xuân Bình		529.159.800	458.231.900
Ban kiểm soát		360.000.000	144.000.000
Đặng Phương Nga		150.000.000	60.000.000
Đỗ Hữu Ánh Liên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024	35.000.000	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	70.000.000	42.000.000
Lưu Việt Bắc		105.000.000	42.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 03 năm 2025.



Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng




Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2025

